



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU

Trụ sở chính

Lô U.14b - 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận,
P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (+84)(28) 3770 0968 - Fax: (+84)(28) 3770 0969

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 15, Tòa nhà LILAMA 10, Phố Tố Hữu,
Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (+84)(24) 3772 2989 - Fax: (+84)(24) 3772 3000

Chi nhánh Đà Nẵng

Phòng E, Tầng 11, Số 02 Quang Trung,
P. Hải Châu, Q. Hải Châu, Đà Nẵng

Tel: (+84)(236) 381 2175 - Fax: (+84)(236) 381 2175

www.saobacdao.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

TP HCM, tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/04/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		691,038,782,315	629,847,702,232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5,672,319,334	5,406,004,780
1. Tiền	111		5,672,319,334	5,406,004,780
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203,204,100	203,204,100
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	203,204,100	203,204,100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484,138,835,977	490,545,431,555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	419,968,183,233	386,850,400,975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5,244,390,995	40,700,357,689
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,598,313,960	5,561,518,060
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	54,582,870,474	57,433,154,831
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,254,922,685)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	200,094,883,927	132,814,917,019
1. Hàng tồn kho	141		200,102,321,725	132,822,354,817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,437,798)	(7,437,798)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		929,538,977	878,144,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		149,310,182	190,987,450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93,071,467	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	687,157,328	687,157,328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116,481,254,747	129,011,578,986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,665,098,712	24,665,098,712
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,155,005,465	19,155,005,465
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		980,000,000	980,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216		4,530,093,247	4,530,093,247
II. Tài sản cố định	220		60,639,162,278	54,588,553,732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	51,510,632,300	33,048,904,434
Nguyên giá	222		130,550,835,578	102,340,802,230
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79,040,203,278)	(69,291,897,796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	6,870,066,171	18,382,051,658
Nguyên giá	225		14,255,388,809	27,921,411,667
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,385,322,638)	(9,539,360,009)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,258,463,807	3,157,597,640
Nguyên giá	228		5,375,623,195	5,375,623,195
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,117,159,388)	(2,218,025,555)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,802,346,566	15,570,894,289
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,802,346,566	15,570,894,289
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	19,247,408,410	25,222,047,208
1. Đầu tư vào công ty con	251		52,242,000,000	21,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,766,393,955	12,866,393,955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	2,100,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46,960,985,545)	(10,744,346,747)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,127,238,781	8,964,985,045
TP. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	8,127,238,781	8,964,985,045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		807,520,037,062	758,859,281,218

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦUĐịa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/04/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		665,470,228,198	630,321,032,032
I. Nợ ngắn hạn	310		653,558,064,560	576,396,918,929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	210,041,767,659	148,660,092,802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	59,651,577,174	13,037,670,327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	5,186,460,228	1,311,814,643
4. Phải trả người lao động	314	4.13	9,002,202,257	710,907,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,974,142,651	14,292,365,693
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,076,652,639	12,885,401,488
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	23,379,778,114	4,345,484,995
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	326,245,483,838	381,153,181,981
II. Nợ dài hạn	330		11,912,163,638	53,924,113,103
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	10,324,214,514	50,606,885,096
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40,085,821	40,085,821
Nợ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,547,863,303	3,277,142,186
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142,049,808,864	128,538,249,186
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm	410	4.16.1	142,049,808,864	128,538,249,186
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.16.2	121,783,800,000	115,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121,783,800,000	115,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,266,008,864	13,538,249,186
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK t	421a		6,754,449,186	1,922,556,084
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,511,559,678	11,615,693,102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		807,520,037,062	758,859,281,218

Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Ngô Tiến Mạnh
Kế toán trưởngKhưu Kim Huế
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦUĐịa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	246,813,686,793	247,658,303,768	836,412,509,094	821,604,857,779
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		246,813,686,793	247,658,303,768	836,412,509,094	821,604,857,779
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	187,231,883,015	215,878,341,983	696,799,424,910	729,361,685,757
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59,581,803,778	31,779,961,785	139,613,084,184	92,243,172,022
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		551,824,284	961,392,427	4,248,066,513	3,313,651,539
6. Chi phí tài chính	22	5.3	25,864,983,677	6,694,980,047	70,445,529,600	23,971,684,576
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		10,151,455,313	6,120,178,162	30,470,532,152	22,868,057,199
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	6,174,900,331	3,237,316,951	18,561,015,368	11,177,402,698
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	24,255,689,290	17,179,915,206	64,480,744,212	52,389,203,099
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,838,054,764	5,629,142,008	(9,626,138,483)	8,018,533,188
10. Thu nhập khác	31	5.6	4,163,907,588	2,598,253,687	24,581,645,074	10,838,441,286
11. Chi phí khác	32		420,464,245	3,611,695,215	732,812,193	6,383,636,895
12. Lợi nhuận khác	40		3,743,443,343	(1,013,441,528)	23,848,832,881	4,454,804,391
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,581,498,107	4,615,700,480	14,222,694,398	12,473,337,579
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	379,074,905	431,408,310	711,134,720	824,290,165
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	33,354,312	-	33,354,312
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,202,423,201	4,150,937,858	13,511,559,678	11,615,693,102
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		591	305	1,109	954



Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Ngô Tiên Mạnh
Kế toán trưởng

Khru Kim Huệ
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,222,694,398	12,473,337,579
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	24,189,798,952	25,699,976,777
Các khoản dự phòng	03		38,471,561,483	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(227,905,094)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,666,193,535)	(1,329,650,277)
Chi phí lãi vay	06	5.3	30,470,532,152	22,868,057,199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		95,688,393,450	59,483,816,183
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,095,397,326	(13,199,076,732)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67,279,966,908)	(68,160,648,128)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		157,091,497,897	(4,622,654,832)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		879,423,532	1,073,043,303
Tiền lãi vay đã trả	14		(30,470,532,152)	(22,868,057,199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24,290,165)	(1,708,868,743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		160,979,922,979	(50,002,446,148)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,471,859,775)	(13,853,264,959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,666,193,535	6,978,982,558
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(8,890,000,000)	(5,986,518,060)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,853,204,100	6,230,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,412,000,000)	(670,580,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,170,000,000	900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	2,174,819,123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,084,462,140)	(4,226,561,338)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦUĐịa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6,783,800,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	460,572,632,796	785,378,642,343
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(578,188,985,724)	(731,363,383,326)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11,796,593,358)	(12,332,380,713)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(11,887,246,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122,629,146,286)	29,795,631,929
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		266,314,553	(24,433,375,557)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,406,004,780	29,948,069,764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(108,689,427)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	5,672,319,333	5,406,004,780



Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Ngô Tiên Mạnh
Kế toán trưởng

Khru Kim Huê
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1.1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.2. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Điện – Điện tử – Tin học Sao Bắc Đầu. Ngày 30 tháng 08 năm 2007, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002093 ngày 11 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 02 năm 2020.

Ngày 11 tháng 12 năm 2007, Công ty đã đăng ký là Công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chứng nhận Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 131/2016/GCNCP-VSD vào ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/04/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Đức Quang	Việt Nam	18.878.930.000	15,50	18.878.930.000	16,42
Cổ đông khác	Việt Nam	102.904.870.000	84,50	96.121.070.000	83,58
Cộng		121.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 222 (01/04/2022: 124).

1.3. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh tích hợp hệ thống công nghệ thông tin.

1.4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa sản phẩm điện, điện tử, tin học (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hàng kim khí điện máy, đồ điện, sản phẩm tin học, thiết bị văn phòng, dây cáp điện, các loại đầu nối, linh kiện điện tử. Đại lý ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại. Dịch vụ cho thuê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

máy văn phòng. Mua bán điện thoại các loại, máy fax, tổng đài PABX (tới 32 số). Mua bán, lắp đặt và bảo trì hàng điện, điện tử, thiết bị tin học – mạng tin học. Mua bán, sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị ngành bưu chính viễn thông – mạng viễn thông; mua bán, sản xuất vật tư ngành bưu chính viễn thông; đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mua bán và sản xuất phần mềm tin học, thiết kế trang Web. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp Internet tại trụ sở). Dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ thuật tin học, viễn thông. Cho thuê văn phòng. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện, thiết bị điều khiển tự động (không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Đào tạo nghề. Mua bán phần mềm, máy móc, thiết bị cho ngành phát thanh và truyền hình. Sản xuất, mua bán và phát hành phim, băng đĩa có nội dung được phép lưu hành (không mua bán băng đĩa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Đại lý bán vé máy bay. Thiết kế hệ thống mạng vi tính (thiết kế, tạo lập trang chủ Internet, thiết kế hệ thống mạng máy tính tích hợp phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông). Dịch vụ khoa học thuật: tích hợp hệ thống, chuyển giao công nghệ thông tin.

1.5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đầu	Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,89%	88,89%	88,89%
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu Miền Nam	Phòng 26, nhà 8, Đường số 3, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%
3.	Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Sao Bắc Đầu	Phòng 1, Nhà 8, Đường số 13, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U14b-16a, Đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:					
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ QI	Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	33,42%	33,42%	33,42%
2.	Công ty Cổ phần Công Nghệ Mideas	61C Tú Xương, Phường 07, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	46,56%	46,56%
3.	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	585/6 Sư Vạn Hạnh, Phường 13, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	22,27%	22,27%	22,27%
4.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tin học CEH	Phòng 701 Tầng 7, 45 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	30%	27,03%	27,03%

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 03 năm 2023 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 3, CT1AB, Khu đô thị VOV Mễ Trì - Phường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội, Việt Nam
2.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 02 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3.	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu	27/14B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

1.7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm nay, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam cũng như toàn thế giới và gây nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động kinh doanh truyền thống. Do đó, nhiều doanh nghiệp đã dần tiến hành việc chuyển đổi số, nhu cầu về sử dụng công nghệ thông tin gia tăng. Vì vậy, tình hình hoạt động kinh doanh năm nay của Công ty đã tăng trưởng khá cao, doanh thu và giá vốn của Công ty tăng khoảng 30% so với năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm tiếp theo.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6. Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 40 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 3 – 5 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Tòa nhà CT1AB, Khu đô thị VOV Mễ Trì - Phường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê. Thời gian khấu hao ước tính cho máy móc thiết bị là từ 2 năm đến 3 năm.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng như các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 10%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3.18. Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

lại khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 60/ĐK-DNKHCN vào ngày 31/07/2018 từ Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty được công nhận danh mục 16 sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.

Căn cứ theo Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 10/09/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về doanh nghiệp Khoa học và công nghệ, Công ty được ưu đãi như sau:

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ (năm 2011);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2011).

Riêng giai đoạn tài chính từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 03 năm 2019, Công ty lựa chọn nộp thuế theo mức thuế suất không được hưởng ưu đãi là 20% của năm chuyển đổi kỳ tính thuế và tiếp tục hưởng ưu đãi thuế TNDN sang các năm kế tiếp theo quy định của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.

3.18. Thuế (Tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phần mềm tin học: không chịu thuế;
- Hàng hóa: 10%;
- Dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/04/2022 VND
Tiền mặt	145,166,500	85,858,997
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,527,152,834	5,320,145,783
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>5,672,319,334</u>	<u>5,406,004,780</u>

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/04/2022 VND
Tiền gửi Techcombank có kỳ hạn AZ-14510600785010		
Tiền gửi Teckcombank có kỳ hạn AZ-14510600785029	203,204,100	203,204,100
	<u>203,204,100</u>	<u>203,204,100</u>

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/04/2022 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	52,224,714,138	63,324,714,138
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	7,038,329,749	1,508,596,980
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao	34,813,883,703	15,658,878,238
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	35,596,496,800	-
Ngân hàng Chính sách xã hội	878,525,824	3,294,471,840
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	-	921,570,000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	-	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Viễn Thông Sao Bắc Đẩu	-	-
BỘ TƯ LỆNH THÔNG TIN LIÊN LẠC	8,073,680,443	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Du Lịch Phú Quốc	-	43,361,094,704
	22,198,605,205	42,392,741,975
	-	17,542,300,000
	-	11,022,535,000

CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINFAST	9,993,433,900	21,817,285,700
Công Ty TNHH Viettel - CHT	20,168,184,416	14,209,781,744
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH-CÔNG TY CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	-	9,107,500,000
Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	9,734,400,000
Bệnh Viện Nhi Đồng 1	-	6,689,772,500
Các khách hàng khác	228,936,579,055	126,288,223,156
Cộng	<u>419,922,433,233</u>	<u>386,873,865,975</u>

Tại ngày 31/03/2023, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/04/2022 VND
Trả trước cho người bán:		
Blue Sky Solutions Global Trading Co., Ltd	-	31,639,071,785
CÔNG TY TNHH FIRST KEY	-	-
Các nhà cung cấp khác	5,252,964,015	9,061,285,904
Cộng	<u>5,252,964,015</u>	<u>40,700,357,689</u>

Tại ngày 31/03/2023, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2023 VND Giá trị	Tại ngày 01/04/2022 VND Dự phòng
Phải thu về cổ tức được chia		
Ký quỹ bảo hành công trình cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	51,318,673,019	51,318,673,019
Ký cược, ký quỹ khác	7,585,590,874	5,295,792,929
Phải thu về tạm ứng	188,000,000	774,524,055
Phải thu khác	20,699,828	20,699,828
Cộng	<u>59,112,963,721</u>	<u>57,409,689,831</u>

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2023			Tại ngày 01/04/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Sao Bắc Đẩu	10,244,000,000	246,000,000	(9,998,000,000)	9,000,000,000	9,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	9,998,000,000	7,045,540,955	(2,952,459,045)	6,000,000,000	6,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đẩu	32,000,000,000	5,324,473,500	(26,675,526,500)	6,000,000,000	-	(6,000,000,000)
Cộng	52,242,000,000	12,616,014,455	(39,625,985,545)	21,000,000,000	15,000,000,000	(6,000,000,000)

Đầu tư vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2023			Tại ngày 01/04/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Công nghệ QI (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghệ Sao Bắc Đẩu)	6,631,393,955	6,631,393,955	-	6,631,393,955	6,631,393,955	-
Công ty Cổ Phần Công nghệ Mideas	2,400,000,000	-	(2,400,000,000)	2,400,000,000	-	(2,400,000,000)
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	1,960,000,000	-	(1,960,000,000)	1,960,000,000	-	(1,960,000,000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tin học CEH	1,875,000,000	100,000,000	(1,775,000,000)	1,875,000,000	1,686,273,947	(188,726,053)
Cộng	12,866,393,955	6,731,393,955	(6,135,000,000)	12,866,393,955	8,317,667,902	(4,548,726,053)

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Sách và Học liệu điện tử Pharos	1,200,000,000	-	(1,200,000,000)	1,200,000,000	1,004,379,306	(195,620,694)
Công ty Cổ phần Công Nghệ Số Thông Minh	-	-	-	900,000,000	900,000,000	-
Cộng	1,200,000,000	-	(1,200,000,000)	2,100,000,000	1,904,379,306	(195,620,694)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/04/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	6,295,250,553	-
Hàng tại kho Công ty	12,243,710,351	(7,437,798)	6,827,582,096	(7,437,798)
Hàng tại kho triển khai	116,844,667,216	-	81,346,437,257	-
Kho theo dõi hàng cho thuê	54,393,175	-	54,393,175	-
Kho theo dõi hàng Hà Nội	32,058,545,518	-	20,911,584,259	-
Hàng hóa bất động sản	1,862,858,455	-	1,862,858,455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,038,147,010	-	15,524,249,022	-
Cộng	200,102,321,725	(7,437,798)	132,822,354,817	(7,437,798)

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	6,340,159,345	6,716,802,469
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,036,707,719	1,173,333,393
Khác	750,371,717	1,074,849,183
Cộng	8,127,238,781	8,964,985,045

Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 6.340.159.345 đồng tại Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.16.

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/04/2022	34,345,180,908	26,828,057,209	2,927,734,110	38,239,830,003	102,340,802,230
Mua trong năm	9,330,032,642	8,927,892,345	-	1,784,767,603	20,042,692,590
Tăng khác	-	15,925,637,882	-	5,922,192,130	21,847,830,012
Thanh lý, nhượng bán	-	(7,197,134,317)	-	(6,483,354,937)	(13,680,489,254)
Tại ngày 31/03/2023	43,675,213,550	44,484,453,119	2,927,734,110	39,463,434,799	130,550,835,578
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/04/2022	12,902,421,978	23,675,229,762	2,897,228,389	29,817,017,667	69,291,897,796
Khấu hao trong năm	1,631,812,846	3,006,269,768	61,011,442	7,055,413,074	11,754,507,130
Tăng khác	-	-	-	9,630,427,925	9,630,427,925
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(11,636,629,573)	(11,636,629,573)
Tại ngày 31/03/2023	14,534,234,824	26,681,499,530	2,958,239,831	34,866,229,093	79,040,203,278
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/04/2022	21,442,758,930	3,152,827,447	30,505,721	8,422,812,336	33,048,904,434
Tại ngày 31/03/2023	29,140,978,726	17,802,953,589	(30,505,721)	4,597,205,706	51,510,632,300

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.232.058.516 VND.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/04/2022	3,274,465,974	2,101,157,221	5,375,623,195
Đầu tư XDCB hoàn thành			
Tại ngày 31/03/2023	3,274,465,974	2,101,157,221	5,375,623,195
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/04/2022	2,218,025,555	-	2,218,025,555
Khấu hao trong năm	899,133,833	-	899,133,833
Tại ngày 31/03/2023	3,117,159,388 (3,117,159,388)	-	3,117,159,388
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/04/2022	1,056,440,419	2,101,157,221	3,157,597,640
Tại ngày 31/03/2023	157,306,586	2,101,157,221	2,258,463,807

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.344.773.454 VND.

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc, thiết bị	Tại ngày 01/04/2022	Tăng	Giảm	Tại ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	27,921,411,667	6,428,090,940	20,094,113,798	14,255,388,809
Giá trị hao mòn lũy kế	(9,539,360,009)	(10,928,609,373)	(13,082,646,744)	(7,385,322,638)
Giá trị còn lại	18,382,051,658	(4,500,518,433)	7,011,467,054	6,870,066,171

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/04/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Avu Pty Ltd	30,557,530,315	30,557,530,315	2,267,216,222	2,267,216,222
CISCO INTERNATIONAL LIMITED	15,994,093,184	15,994,093,184	11,414,112,686	11,414,112,686
Công ty TNHH Azbil Việt nam	-	-	3,526,690,693	3,526,690,693
TANTIEN.CONGNGHE	-	-	8,139,956,990	8,139,956,990
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CAO QUỐC TẾ GLOBAL	8,223,605,608	8,223,605,608	8,223,605,608	8,223,605,608
CÔNG TY CỔ PHẦN AUTO SERIES	3,569,231,416	3,569,231,416	2,377,811,995	2,377,811,995
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ HOÀNG VIỆT	903,132,700	903,132,700	7,975,523,600	7,975,523,600
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TỔNG HỢP VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ THĂNG LONG	29,887,270,000	29,887,270,000	29,887,270,000	29,887,270,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển công nghệ Trí Nam	7,050,660,800	7,050,660,800	7,050,660,800	7,050,660,800
Công ty Cổ phần Công nghệ Nexdata	4,745,640,000	4,745,640,000	4,745,640,000	4,745,640,000
Các đối tượng khác	107,990,387,868	107,990,387,868	63,051,604,208	63,051,604,208
Cộng	<u>208,921,551,891</u>	<u>208,921,551,891</u>	<u>148,660,092,802</u>	<u>148,660,092,802</u>

Tại ngày 31/03/2023, phải trả người bán ngắn hạn cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/04/2022 VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà	-	3,119,098,400
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	5,448,000,000	
Trung tâm Tin học	-	5,040,000,000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	7,609,280,000	
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp CNTT Vinitis	1,892,190,000	-
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	
CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS	1,580,739,897	
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin	6,656,734,000	
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán ASEAN	1,599,292,200	
Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng	-	
Công Ty Cổ Phần Đồng Tâm	3,186,776,061	
NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT	13,322,019,319	
Công Ty TNHH Giáo Dục Và Đào Tạo		
VINACADEMY	5,694,508,867	
TRUNG TÂM TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM KHU	-	
Các đối tượng khác	12,616,286,830	4,878,571,927
Cộng	59,605,827,174	13,037,670,327

4.16. Phải trả người lao động

Là khoản lương thưởng năm tài chính 2022 còn phải trả cho người lao động.

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/04/2022 VND
Kinh phí công đoàn	951,456,289	834,299,001
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,038,942,375	2,162,996,700
Cổ Đông Sao Bắc Đẩu	14,850,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(2,990,398,664)	1,348,189,294
Cộng	14,850,000,000	4,345,484,995

4.20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND
Tại ngày 01/04/2022	3,277,142,186
Trích trong năm	
Sử dụng quỹ	1,729,278,883
Tại ngày 31/03/2023	1,547,863,303

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/04/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	319,064,452,206	319,064,452,206	584,369,765,049	634,577,371,140	369,272,058,297	369,272,058,297
Vay dài hạn đến hạn trả	3,754,260,216	3,754,260,216	3,754,260,216	3,754,260,216	3,754,260,216	3,754,260,216
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3,426,771,417	3,426,771,417	7,096,501,307	11,796,593,358	8,126,863,468	8,126,863,468
Cộng	326,245,483,839	326,245,483,839	595,220,526,572	650,128,224,714	381,153,181,981	381,153,181,981
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	10,324,214,514	10,324,214,514	-	3,754,260,216	14,078,474,730	14,078,474,730
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(3,754,260,216)	(3,754,260,216)	(3,754,260,216)	(3,754,260,216)	(3,754,260,216)	(3,754,260,216)
Vay cá nhân	-	-	23,350,000,000	59,210,000,000	35,860,000,000	35,860,000,000
Nợ thuê tài chính	7,181,031,633	7,181,031,633	6,428,090,940	11,796,593,358	12,549,534,051	12,549,534,051
Trừ nợ thuê tài chính đến hạn trả	(3,426,771,417)	(3,426,771,417)	(7,096,501,307)	(11,796,593,358)	(8,126,863,468)	(8,126,863,468)
Cộng	10,324,214,514	10,324,214,514	18,927,329,417	59,210,000,000	50,606,885,097	50,606,885,097
Tổng cộng	336,569,698,353	336,569,698,353	614,147,855,989	709,338,224,714	431,760,067,078	431,760,067,078

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn là các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 5,5%/năm đến 6%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Công trình xây dựng văn phòng, tài sản hình thành từ vốn vay và hệ thống máy chủ và thiết bị mạng và Quyền sử dụng đất thuê tại lô số U14b-16a, đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại lần lượt là 5.563.801.900 đồng và 6,340,159,345 đồng – Xem thêm mục 4.7 và mục 4.10;

- Quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và khách hàng;
- Hàng hóa, khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, sổ tiền ký quỹ, tài sản hình thành từ vốn vay;
- Sổ tiền ký quỹ, tài sản hình thành từ phương án vay, các khoản phải thu hình thành từ phương án vay.

Các khoản vay ngân hàng dài hạn là các khoản vay bằng VND chịu lãi suất 8,5%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Mặt bằng tòa nhà văn phòng Hà Nội với giá trị còn lại là 16.240.611.950 đồng – Xem thêm mục 4.7;

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2023		Trong năm		Tại ngày 01/04/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2,373,634,533	129,972,253,782	126,926,938,578	671,680,671	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,345,771	76,240,932	72,895,161	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	711,134,720	711,134,720	24,290,165	-	24,290,165
Thuế thu nhập cá nhân	15,476,657	139,140,056	2,440,682,328	2,301,542,272	15,476,657	-
Các loại thuế khác	-	1,287,524,477	1,889,707,821	1,889,707,822	-	1,287,524,478
Cộng	15,476,657	4,514,779,557	135,090,019,583	131,215,373,998	687,157,328	1,311,814,643

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2021	115,000,000,000	840,139,770	15,082,416,314	130,922,556,084
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	11,615,693,102	11,615,693,102
Chia cổ tức	-	-	(11,500,000,000)	(11,500,000,000)
Trích quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	-	-
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	(1,659,860,230)	(1,659,860,230)
Sử dụng quỹ	-	(840,139,770)	-	(840,139,770)
Tại ngày 01/04/2022	115,000,000,000	-	13,538,249,186	128,538,249,186
Lãi trong năm nay	-	-	13,511,559,678	13,511,559,678
Chia cổ tức	6,783,800,000	-	(6,783,800,000)	-
Trích quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	-	-
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	121,783,800,000	-	20,266,008,864	142,049,808,864

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/04/2022 VND
Ông Nguyễn Đức Quang	18,878,930,000	18,878,930,000
Cổ đông khác	102,904,870,000	96,121,070,000
Cộng	121,783,800,000	115,000,000,000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/04/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12,178,380	11,500,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	12,178,380	11,500,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12,178,380	11,500,000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.21.4. Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã chia cho cổ phiếu phổ thông	6,783,800,000	11,500,000,000

4.21.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/04/2022 Trích trong năm Sử dụng để trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
Tại ngày 31/03/2023	-

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/04/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	797,52	101,669.11

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	798,136,554,105	623,419,314,763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,275,954,989	198,185,543,016
Doanh thu bán bất động sản	-	-
Cộng	<u>836,412,509,094</u>	<u>821,604,857,779</u>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	664,912,451,516	539,951,063,600
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	31,886,973,394	189,410,622,157
Giá vốn bán bất động sản	-	-
Cộng	<u>696,799,424,910</u>	<u>729,361,685,757</u>

5.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	30,470,532,152	22,868,057,199
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3,758,358,650	822,650,769
Dự phòng tổn thất đầu tư	36,216,638,798	-
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư + Khác	-	280,976,608
Cộng	<u>70,445,529,600</u>	<u>23,971,684,576</u>

5.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	10,796,392,774	4,330,782,894
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí bảo hành	452,027,412	1,650,370,577
Chi phí Pre – sales	401,476,222	313,043,874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,839,995,228	2,405,171,124
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	-	1,938,579,913
Chi phí bằng tiền khác	4,071,123,732	539,454,316
Cộng	<u>18,561,015,368</u>	<u>11,177,402,698</u>

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	45,454,286,085	27,884,022,299
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2,799,813,317	2,953,142,592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,349,903,330	9,990,620,010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,132,581,472	8,928,662,000
Chi phí bằng tiền khác	1,744,160,008	2,632,756,198
Cộng	<u>64,480,744,212</u>	<u>52,389,203,099</u>

5.6. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	10,442,890,585	9,222,087,042
Lãi từ thanh lý tài sản	11,666,193,535	8,532,807
Thu lãi chậm thanh toán	6,815,068	-
Thu nhập khác	2,465,745,886	1,607,821,437
Cộng	<u>24,581,645,074</u>	<u>10,838,441,286</u>

5.7. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Phạt vi phạm hợp đồng	726,089,844	6,197,572,108
Giá trị còn lại của TS thanh lý		
Chi phí khác	26,722,349	186,064,787
Cộng	<u>752,812,193</u>	<u>6,383,636,895</u>

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	711,134,720	824,290,165
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>711,134,720</u>	<u>824,290,165</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
--	-----------------------------	-------------------------------

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	614,147,855,989	748,858,475,995
---	-----------------	-----------------

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(709,338,224,714)	(726,948,956,762)

7. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 2 đến 3 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

Thời hạn	<u>Tại ngày</u> <u>31/03/2023</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/04/2022</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	3,426,771,417	8,126,863,468
Trên 1 năm đến 5 năm	3,754,260,216	4,422,670,583
Cộng	<u>7,181,031,633</u>	<u>12,549,534,051</u>

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/03/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

(Handwritten signature)
Ngô Tiên Mạnh
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)
Khưu Kim Huệ
Người lập

